Chỉ định thời gian bằng tiếng Bồ Đào Nha

144 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Com frequência** A2 /kõ fɾɨ'kwẽsjɐ/	Một cách thường xuyên	B1–B2
2	**Ao longo do dia** B1 /aw 'lõgu ðu 'diɐ/	Suốt cả ngày	B1–B2
3	**Hora** A1 /'ɔɾɐ/ a · số nhiều as horas	Giờ	A1–A2
4	**De manhã** A1 /dɨ mɐ'ɲẽ/	Vào buổi sáng	A1–A2
5	**De tarde** A1 /dɨ 'taɾdɨ/	Vào buổi chiều	A1–A2
6	**À noite** A1 /a 'nojtɨ/	Vào ban đêm	A1–A2
7	**Mais tarde** A1 /'majʃ 'taɾdɨ/	Muộn hơn	A1–A2
8	**Desde** A2 /'deʒdɨ/	Từ	A1–A2
9	**Até** A1 /ɐ'tɛ/	Cho đến khi	A1–A2
10	**Que horas são?** A1 /kɨ 'ɔɾɐʃ 'sɐ̃w̃/	Bây giờ là mấy giờ?	A1–A2
11	**São duas horas** A1 /'sɐ̃w̃ 'duɐz 'ɔɾɐʃ/	Bây giờ là hai giờ	A1–A2
12	**É uma hora** A1 /ɛ 'umɐ 'ɔɾɐ/	Bây giờ là một giờ	A1–A2
13	**São quatro e meia** A1 /'sɐ̃w̃ 'kwatɾu i 'mɐjɐ/	Bây giờ là bốn giờ rưỡi	A1–A2
14	**É cedo** A1 /ɛ 'sedu/	Còn sớm	A1–A2
15	**É tarde** A1 /ɛ 'taɾdɨ/	Đã muộn rồi	A1–A2
16	**Eu acordo às seis** A1 /'ew ɐ'kɔɾdu aʃ 'sejʃ/	Tôi thức dậy lúc sáu giờ	A1–A2
17	**Agora mesmo** A1 /ɐ'gɔɾɐ 'meʒmu/	Ngay lúc này	A1–A2
18	**Daqui a pouco** A1 /dɐ'ki ɐ 'powku/	Lát nữa thôi	A1–A2
19	**Não tenho tempo** A1 /nɐ̃w̃ 'teɲu 'tẽpu/	Tôi không có thời gian	A1–A2
20	**Segundo** A1 /sɨ'gũdu/	Thứ hai	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**O expediente é das dez ao meio-dia** B1 /u ɨʃpɨdi'ẽtɨ 'ɛ deʒ 'dɛz aw ˌmeju 'diɐ/	Giờ làm việc là từ mười giờ sáng đến trưa	B1–B2
22	**Estamos adiantados** A2 /ɨʃ'temuz ɐdjẽ'taduʃ/	Chúng tôi đang đi trước tiến độ	B1–B2
23	**Tenho compromisso às dez** A2 /'teɲu kõpɾu'misu aʒ 'dɛʃ/	Tôi có cuộc hẹn lúc mười giờ	B1–B2
24	**O prazo é até meio-dia** B1 /u 'pɾazu 'ɛ ɐ'tɛ ˌmeju 'diɐ/	Hạn chót là buổi trưa	B1–B2
25	**Avisa-me quando for meio-dia** B1 /ɐ'vizemɨ 'kwẽdu foɾ ˌmeju'diɐ/	Hãy cho tôi biết khi nào là buổi trưa	B1–B2
26	**Qual é o melhor horário para si?** A2 /'kwaɬ 'ɛ u mɨ'ʎɔɾ ɔ'ɾaɾju pɐɾɐ 'si/	Thời gian nào là tốt nhất cho bạn?	B1–B2
27	**Há algum horário disponível?** A2 /a ɐɬ'gũ u'ɾaɾju diʃpu'nivɛɬ/	Bạn có thời gian rảnh không?	B1–B2
28	**São três e quinze** A1 /'sɐ̃w̃ 'tɾez i 'kĩzɨ/	Bây giờ là ba giờ mười lăm	A1–A2
29	**São cinco e quarenta e cinco** A1 /'sɐ̃w̃ 'sĩku i kwɐ'ɾẽtɐ i 'sĩku/	Bây giờ là năm giờ bốn mươi lăm	A1–A2
30	**São seis e dez** A1 /'sɐ̃w̃ 'sejz i 'dɛʃ/	Bây giờ là sáu giờ mười	A1–A2
31	**São sete menos dez** A1 /'sɐ̃w̃ 'sɛtɨ 'menuʒ 'dɛʃ/	Bây giờ là bảy giờ kém mười	A1–A2
32	**Faltam cinco para as oito** A1 /'faltẽw̃ 'sĩku pɐɾɐ ɐz 'ojtu/	Tám giờ kém năm	A1–A2
33	**São nove e vinte** A1 /'sɐ̃w̃ 'nɔvɨ i 'vĩtɨ/	Bây giờ là chín giờ hai mươi	A1–A2
34	**A reunião é às quatro** A2 /ɐ ʁɨuni'ɐ̃w̃ ɛ aʃ 'kwatɾu/	Cuộc họp diễn ra lúc bốn giờ	A1–A2
35	**Fuso horário** B1 /'fuzu ɔ'ɾaɾju/ o · số nhiều os fusos horários	Múi giờ	B1–B2
36	**Passado** A2 /pɐ'sadu/ o · số nhiều os passados	Quá khứ	A1–A2
37	**Futuro** A2 /fu'tuɾu/ o · số nhiều os futuros	Tương lai	A1–A2
38	**É meio-dia** A1 /ɛ ˌmeju'diɐ/	Bây giờ là buổi trưa	A1–A2
39	**É meia-noite** A1 /ɛ ˌmejɐ'nojtɨ/	Bây giờ là nửa đêm	A1–A2
40	**Está na hora** A2 /ɨʃ'ta nɐ 'ɔɾɐ/	Đã đến lúc	A1–A2
41	**Está na hora de ir** A2 /ɨʃ'ta nɐ 'ɔɾɐ dɨ 'iɾ/	Đã đến lúc phải đi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
42	**Que horas começa?** A1 /kɨ ˈɔɾɐʃ kuˈmɛsɐ/	Nó bắt đầu lúc mấy giờ?	A1–A2
43	**Que horas termina?** A1 /kɨ ˈɔɾɐʃ tiɾˈminɐ/	Nó kết thúc lúc mấy giờ?	A1–A2
44	**Abre às nove** A1 /ˈabɾɨ aʒ ˈnɔvɨ/	Mở cửa lúc chín giờ	A1–A2
45	**Fecha às seis** A1 /ˈfɛʃɐ aʃ ˈsɐjʃ/	Đóng cửa lúc sáu giờ	A1–A2
46	**Estamos atrasados** A1 /ɨʃˈtɐmuz ɐtɾɐˈzaduʃ/	Chúng tôi đến muộn	A1–A2
47	**Chegamos a horas** A2 /ʃɨˈgamuz ɐ ˈɔɾɐʃ/	Chúng tôi đã đến đúng giờ	A1–A2
48	**Chegar atrasado** A1 /ʃɨˈgaɾ ɐtɾɐˈzadu/	Đến muộn	A1–A2
49	**Vamos encontrar-nos às quatro?** A2 /ˈvɐmuz ẽkõˈtɾaɾ nuz aʃ ˈkwatɾu/	Chúng ta sẽ gặp nhau lúc bốn giờ nhé?	A1–A2
50	**Tenho que sair às cinco** A1 /ˈtɐɲu kɨ sɐˈiɾ aʃ ˈsĩku/	Tôi phải rời đi lúc năm giờ	A1–A2
51	**Antes das sete** A1 /ˈẽtɨʒ ðɐʃ ˈsɛtɨ/	Trước bảy giờ	A1–A2
52	**Depois das seis** A1 /dɨˈpojʒ dɐʃ ˈsɐjʃ/	Sau sáu giờ	A1–A2
53	**Mais ou menos às quatro** A2 /ˈmajz o ˈmenuz aʃ ˈkwatɾu/	Vào khoảng bốn giờ	A1–A2
54	**Duas vezes por dia** A1 /ˈduɐʒ ˈvezɨʃ puɾ ˈdiɐ/	Hai lần một ngày	A1–A2
55	**Sem pressa** A2 /sẽj ˈpɾɛsɐ/	Không vội vàng	A1–A2
56	**Deito-me por volta das onze** A2 /ˈdɐjtu mɨ puɾ ˈvɔɬtɐ dɐz ˈõzɨ/	Tôi đi ngủ vào khoảng mười một giờ	A1–A2
57	**Vou dormir tarde** A1 /vow duɾˈmiɾ ˈtaɾdɨ/	Tôi sẽ ngủ muộn	A1–A2
58	**Acordo cedo** A1 /ɐˈkɔɾdu ˈsedu/	Tôi thức dậy sớm	A1–A2
59	**A partir das oito** A2 /ɐ pɐɾˈtiɾ dɐz ˈojtu/	Từ tám giờ	A1–A2
60	**Tenho pouco tempo** A1 /ˈtɐɲu ˈpowku ˈtẽpu/	Tôi có ít thời gian	A1–A2
61	**Vemo-nos às dez** A1 /ˈvemu nuz aʒ ˈdɛʃ/	Gặp bạn lúc mười giờ	A1–A2
62	**Adiantado** A2 /ɐdjẽˈtadu/	Sớm hơn dự kiến	B1–B2
63	**Horário de verão** B1 /uˈɾaɾju dɨ vɨˈɾɐ̃w̃/ o · số nhiều os horários de verão	Giờ tiết kiệm ánh sáng ban ngày	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**A qualquer momento** A2 /ɐ kwɐl'kɛɾ mu'mẽtu/	Bất cứ lúc nào	A1–A2
65	**Raramente** A2 /ˌʁaɾɐ'mẽtɨ/	Hiếm khi	A1–A2
66	**De vez em quando** A2 /dɨ 'vez ẽj 'kwẽdu/	Thỉnh thoảng	A1–A2
67	**Durante** A2 /du'ɾẽtɨ/	Trong lúc	A1–A2
68	**A partir de** A2 /ɐ pɐɾ'tiɾ dɨ/	Từ	A1–A2
69	**O relógio está adiantado** A2 /u ʁɨ'lɔʒju ɨʃ'ta ɐdjẽ'tadu/	Đồng hồ chạy nhanh	B1–B2
70	**O relógio está atrasado** A2 /u ʁɨ'lɔʒju ɨʃ'ta ɐtɾɐ'zadu/	Đồng hồ chạy chậm	B1–B2
71	**Posso marcar para as três?** A2 /'pɔsu mɐɾ'kaɾ pɐɾɐ ɐʃ 'tɾeʃ/	Tôi có thể đặt lúc ba giờ không?	B1–B2
72	**A consulta está marcada para as oito** A2 /ɐ kõ'sultɐ ɨʃ'ta mɐɾ'kadɐ pɐɾɐ ɐz 'ojtu/	Cuộc hẹn được lên lịch vào lúc tám giờ	B1–B2
73	**O voo foi remarcado para as sete** B1 /u 'vou 'foj ʁɨmɐɾ'kadu pɐɾɐ ɐʃ 'sɛtɨ/	Chuyến bay đã được lên lịch lại vào bảy giờ	B1–B2
74	**Pontualmente às nove** B1 /põtuˌaɬ'mẽtɨ aʒ 'nɔvɨ/	Đúng chín giờ	B1–B2
75	**Marcado para daqui a uma hora** A2 /mɐɾ'kadu 'pɐɾɐ dɐ'ki ɐ 'ume 'ɔɾɐ/	Dự kiến một giờ nữa kể từ bây giờ	B1–B2
76	**Já passou a hora** A2 /'ʒa pɐ'so ɐ 'ɔɾɐ/	Đã quá giờ	B1–B2
77	**Espera só um instante** A1 /ɨʃ'pɛɾɐ sɔ ũ ĩʃ'tẽtɨ/	Chờ một chút	B1–B2
78	**Qual é o horário do seu turno?** A2 /'kwaɬ 'ɛ u ɔ'ɾaɾju du 'sew 'tuɾnu/	Ca làm việc của bạn là mấy giờ?	B1–B2
79	**Ele trabalha no turno da manhã** A2 /'elɨ tɾɐ'baʎɐ nu 'tuɾnu dɐ mɐ'ɲẽ/	Anh ấy làm ca sáng	B1–B2
80	**Tempo contado** B2 /'tẽpu kõ'tadu/	Thời gian eo hẹp	B1–B2
81	**Com tempo de sobra** B1 /kõ 'tẽpu dɨ 'sɔbɾɐ/	Còn dư thời gian	B1–B2
82	**Com pontualidade** B1 /kõ põtweli'dadɨ/	Một cách đúng giờ	B1–B2
83	**Sem atraso** A2 /sẽj ɐ'tɾazu/	Không chậm trễ	B1–B2
84	**Um segundo, por favor** A1 /ũ sɨ'gũdu puɾ fɐ'voɾ/	Một giây thôi, làm ơn	A1–A2
85	**Em ponto** A2 /ẽj 'põtu/	Đúng boong	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**É quase onze horas** A1 /ɛ 'kwazɨ 'õzɨ 'ɔɾeʃ/	Gần mười một giờ rồi	A1–A2
87	**O filme começa às nove** A1 /u 'fiɬmɨ ku'mɛse aʒ 'nɔvɨ/	Bộ phim bắt đầu lúc chín giờ	A1–A2
88	**Entre uma e duas** A1 /'ẽtɾɨ 'ume i 'dueʃ/	Từ một đến hai giờ	A1–A2
89	**No início da manhã** A2 /nu i'nisju de me'ɲẽ/	Vào sáng sớm	A1–A2
90	**No fim da tarde** A2 /nu 'fĩ de 'taɾdɨ/	Vào cuối buổi chiều	A1–A2
91	**Numa hora** A1 /nume 'ɔɾe/	Trong một giờ	A1–A2
92	**Em dois minutos** A1 /ẽj 'dojʒ mi'nutuʃ/	Trong hai phút	A1–A2
93	**Agora são dez e vinte e cinco** A1 /e'gɔɾe sẽw̃ 'dɛz i 'vĩtɨ i 'sĩku/	Bây giờ là mười giờ hai mươi lăm	A1–A2
94	**Já passou das doze** A2 /'ʒa pe'so deʒ 'dozɨ/	Đã hơn mười hai giờ	A1–A2
95	**Ainda não são duas** A1 /e'ĩde nẽw̃ sẽw̃ 'dueʃ/	Vẫn chưa đến hai giờ	A1–A2
96	**Daqui a pouco são três** A2 /de'ki e 'powku 'sẽw̃ 'tɾeʃ/	Sắp đến ba giờ rồi	A1–A2
97	**Está quase na hora** A2 /ɨʃ'ta 'kwazɨ ne 'ɔɾe/	Gần đến giờ rồi	A1–A2
98	**Funciona das oito às cinco** A2 /fũsi'one dez 'ojtu aʃ 'sĩku/	Làm việc từ tám giờ sáng đến năm giờ chiều	A1–A2
99	**O jantar será às sete em ponto** A2 /u ʒẽ'taɾ sɨ'ɾa aʃ 'sɛtɨ ẽj 'põtu/	Bữa tối sẽ diễn ra vào lúc bảy giờ đúng	A1–A2
100	**O voo parte às oito e meia** A2 /u 'vou 'paɾtɨ az 'ojtu i 'meje/	Chuyến bay khởi hành lúc tám giờ ba mươi	A1–A2
101	**O autocarro passa às seis e quarenta** A1 /u ɐwtu'kaʁu 'pase aʃ 'sejz i kwe'ɾẽtɐ/	Xe buýt đi qua lúc sáu giờ bốn mươi	A1–A2
102	**O relógio está certo** A2 /u ʁɨ'lɔʒju ɨʃ'ta 'sɛɾtu/	Đồng hồ đúng rồi	A1–A2
103	**Que horário prefere?** A2 /kɨ u'ɾaɾju pɾɨ'fɛɾɨ/	Bạn thích thời gian nào?	A1–A2
104	**Ela estuda à tarde** A1 /'ɛle ɨʃ'tude a 'taɾdɨ/	Cô ấy học vào buổi chiều	A1–A2
105	**Eu treino à noite** A1 /'ew 'tɾejnu a 'nojtɨ/	Tôi tập luyện vào ban đêm	A1–A2
106	**Passo o dia todo fora** A2 /'pasu u 'die 'todu 'fɔɾe/	Tôi dành cả ngày ở ngoài	A1–A2
107	**Nesse exato momento** B1 /'nesɨ i'zatu mu'mẽtu/	Ngay chính khoảnh khắc đó	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	**Fico acordado até tarde** A2 /'fiku ɐkuɾ'dadu ɐ'tɛ 'taɾdʲ/	Tôi thức khuya	A1–A2
109	**Estarei livre às seis** A2 /ʲʃte'ɾej 'livɾʲ aʃ 'sejʃ/	Tôi sẽ rảnh lúc sáu giờ	A1–A2
110	**O exame será às nove** A2 /u i'zemʲ sʲ'ɾa aʒ 'nɔvʲ/	Kỳ thi sẽ diễn ra lúc chín giờ	A1–A2
111	**A aula começa às dez e termina ao meio-dia** A1 /ɐ 'awlɐ ku'mɛsɐ aʒ 'dɛz i tʲɾ'minɐ aw ˌmeju'diɐ/	Lớp học bắt đầu lúc mười giờ và kết thúc vào buổi trưa	A1–A2
112	**O meu horário de almoço é ao meio-dia** A2 /u 'mew ɔ'ɾaɾju dʲ aɬ'mosu 'ɛ aw ˌmeju 'diɐ/	Giờ nghỉ trưa của tôi là vào buổi trưa	A1–A2
113	**Tenho intervalo às três** A2 /'teɲu ĩtʲɾ'valu aʃ 'tɾeʃ/	Tôi nghỉ giải lao lúc ba giờ	A1–A2
114	**Sem limite de tempo** B1 /sẽj li'mitʲ dʲ 'tẽpu/	Không giới hạn thời gian	A1–A2
115	**Acorda-me às sete** A2 /ɐ'kɔɾdemʲ aʃ 'sɛtʲ/	Đánh thức tôi dậy lúc bảy giờ	A1–A2
116	**O alarme está marcado para as cinco** A2 /u ɐ'laɾmʲ ʲʃ'ta mɐɾ'kadu pɐɾɐ ɐʃ 'sĩku/	Báo thức được đặt lúc năm giờ	A1–A2
117	**Vou colocar o despertador** A2 /vow kulu'kaɾ u dʲʃpʲɾte'ðoɾ/	Tôi sẽ cài đồng hồ báo thức	A1–A2
118	**Já são quatro horas?** A1 /'ʒa 'sɐ̃w̃ 'kwatɾu 'ɔɾɐʃ/	Bây giờ đã bốn giờ rồi sao?	A1–A2
119	**São duas e cinco da manhã** A1 /'sɐ̃w̃ 'duɐz i 'sĩku dɐ mɐ'ɲɐ̃/	Bây giờ là hai giờ năm phút sáng	A1–A2
120	**Onze e cinquenta da noite** A1 /'õzʲ i sĩ'kwẽtɐ dɐ 'nojtʲ/	Mười một giờ năm mươi đêm	A1–A2
121	**De hora em hora** A2 /dʲ 'ɔɾɐ ẽj 'ɔɾɐ/	Hàng giờ	A1–A2
122	**Cada quinze minutos** A2 /'kadɐ 'kĩzʲ mi'nutuʃ/	Cứ mười lăm phút một lần	A1–A2
123	**A cada meia hora** A2 /ɐ 'kadɐ 'mɐjɐ 'ɔɾɐ/	Mỗi nửa giờ	A1–A2
124	**Espero-te às sete** A2 /ʲʃ'pɛɾu tʲ aʃ 'sɛtʲ/	Tôi sẽ đợi bạn lúc bảy giờ	A1–A2
125	**Vejo-te às oito e meia** A1 /'veʒu tʲ az 'ojtu i 'mɐjɐ/	Gặp bạn lúc tám giờ ba mươi	A1–A2
126	**O comboio chega às quatro e cinco** A1 /u kõ'bɔju 'ʃegɐ aʃ 'kwatɾu i 'sĩku/	Chuyến tàu đến lúc bốn giờ năm phút	A1–A2
127	**O check-in fecha às oito** A2 /u 'ʃɛk in 'fɛʃɐ az 'ojtu/	Giờ nhận phòng kết thúc lúc tám giờ	A1–A2
128	**Marcamos para as nove e meia** A2 /mɐɾ'kamuʃ 'pɐɾɐ ɐʒ 'nɔvʲ i 'mɐjɐ/	Chúng tôi đã sắp xếp lúc chín giờ rưỡi	A1–A2
129	**É uma e quarenta da tarde** A1 /ɛ 'umɐ i kwɐ'ɾẽtɐ dɐ 'taɾdʲ/	Bây giờ là một giờ bốn mươi phút chiều	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**Quatro e quinze da madrugada** A2 /ˈkwatɾu i ˈkĩzɨ de medɾuˈɣadɐ/	Bốn giờ mười lăm phút sáng	A1–A2
131	**Vou esperar até às dez** A2 /vow ɨʃpɨˈɾaɾ ɐˈtɛ aʒ ˈdɛʃ/	Tôi sẽ đợi đến mười giờ	A1–A2
132	**Exatamente ao meio-dia** A2 /ɨˌzatɐˈmẽtɨ aw ˌmejuˈdiɐ/	Chính xác vào buổi trưa	A1–A2
133	**Logo depois das cinco** A2 /ˈlogu dɨˈpojʒ deʃ ˈsĩku/	Ngay sau năm giờ	A1–A2
134	**Alguns minutos antes das dez** A2 /ɐlˈgũʒ miˈnutuz ˈẽtɨʒ deʒ ˈdɛʃ/	Vài phút trước mười giờ	A1–A2
135	**Durante a noite** A2 /duˈɾẽtɨ ɐ ˈnojtɨ/	Trong đêm	A1–A2
136	**Tarde da noite** A2 /ˈtaɾdɨ dɐ ˈnojtɨ/	Đêm khuya	A1–A2
137	**Início da madrugada** B1 /iˈnisju de medɾuˈgadɐ/ o · số nhiều os inícios da madrugada	Đầu giờ rạng sáng	A1–A2
138	**Todos os dias às seis** A1 /ˈtoduz uʒ ˈdiɐz aʃ ˈsejʃ/	Mỗi ngày lúc sáu giờ	A1–A2
139	**Uma vez por semana às oito** A1 /ˈumɐ ˈveʃ puɾ sɨˈmenɐ az ˈojtu/	Một lần một tuần lúc tám giờ	A1–A2
140	**Horário marcado** A2 /uˈɾaɾju meɾˈkadu/ o · số nhiều os horários marcados	Thời gian đã lên lịch	B1–B2
141	**Amanhecer tardio** B2 /emɐɲɨˈseɾ teɾˈdiu/ o · số nhiều os amanheceres tardios	Bình minh muộn	B1–B2
142	**Em pouco tempo** A2 /ẽj ˈpoku ˈtẽpu/	Trong một thời gian ngắn	A1–A2
143	**Só tenho um minuto** A1 /ˈsɔ ˈteɲu ũ miˈnutu/	Tôi chỉ có một phút	A1–A2
144	**Combinado às cinco** A2 /kõbiˈnadu aʃ ˈsĩku/	Đã đồng ý lúc năm giờ	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/230-chi-dinh-thoi-gian
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191